



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH  
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

## CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 5 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Số 05/2024/CBLS-XD-TC ngày 05 tháng 6 năm 2024)

Bắc Ninh, tháng 6 năm 2024

Số: 05/2024/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 6 năm 2024

**CÔNG BỐ****Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi tổ chức khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại một số bến bãi khu vực các huyện, thành phố, thị xã và một số đơn vị sản xuất, kinh doanh tháng 5 năm 2024 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

**I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng****1. Một số loại vật liệu xây dựng thông thường (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)**

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến bãi, đơn vị sản xuất, kinh doanh.



## **2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng**

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp (*Tham khảo phụ lục 2 tại Công bố giá số 04/2024/CBLS-XD-TC ngày 10/5/2024 của liên Sở Xây dựng - Tài chính*)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng; các chủ đầu tư, nhà thầu trúng thầu tại các dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm cung cấp các thông tin về giá các yếu tố chi phí gửi Sở Xây dựng và Sở Tài chính để công bố giá theo quy định.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 02/HD-SXD ngày 15/02/2024 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở Xây dựng-Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, cạnh tranh, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị áp dụng, tham khảo công bố giá:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này yêu cầu đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.



## II. Hướng dẫn áp dụng, tham khảo giá vật liệu xây dựng trong công bố

Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 5 năm 2024, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 04/2024/CBLS-XD-TC ngày 10/5/2024 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở áp dụng, tham khảo cho việc lập giá xây dựng công trình.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này. Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm hiệu quả trên cơ sở đáp ứng “*Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng*” nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ



Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở “*Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng*” nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, theo công thức:

$$Gvl = Gng + Cv/c + Cbx + Cvcnb + Chh$$

Trong đó:

- Gvl : Giá VLXD đến hiện trường công trình;
- Gng: Là giá vật liệu tại nguồn cung cấp;
- Cv/c: Chi phí vận chuyển đến công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- Cbx: Chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);
- Cvcnb: Chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- Chh: Chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QL, QLG, Nnh.

**SỞ TÀI CHÍNH**  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Ngô Văn Khương**

**SỞ XÂY DỰNG**  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Nguyễn Xuân Đoàn**





**PHỤ LỤC 1**

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

(Kèm theo Công bố số 05/2024/CBLS-XD-TC ngày 05/6/2024 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
<b>I</b>	<b>Vật liệu rời (cát, đá các loại)</b>										
1	Khu vực bến bãi Sông Cầu tại xã Đông Tiến, huyện Yên Phong (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm						340.000
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(2x4) cm						340.000
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại I			Không có thông tin	Không có thông tin		300.000
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại II			Không có thông tin	Không có thông tin		270.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen			Không có thông tin	Không có thông tin		180.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm			Không có thông tin	Không có thông tin		200.000
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm			Không có thông tin	Không có thông tin		460.000
2	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Trung Mậu, huyện Gia Lâm (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen			Không có thông tin	Không có thông tin		130.000
3	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Du (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen			Không có thông tin	Không có thông tin		140.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm			Không có thông tin	Không có thông tin		140.000
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm			Không có thông tin	Không có thông tin		420.000
4	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Tri Phương, huyện Tiên Du (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		330.000
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(2x4) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		320.000
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại I			Không có thông tin	Không có thông tin		260.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen			Không có thông tin	Không có thông tin		140.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm			Không có thông tin	Không có thông tin		150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm						420.000
5	Khu vực bên bãi Sông Cầu tại phường Kim Chân, thành phố Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		350.000
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(2x4) cm						330.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen						150.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm						180.000
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm						450.000
6	Khu vực bên bãi Sông Đuống tại xã Châu Phong, thị xã Quế Võ (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm						330.000
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(2x4) cm						320.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen						130.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm						150.000
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm						420.000
7	Khu vực bên bãi Sông Đuống tại phường Bồng Lai, thị xã Quế Võ (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm						340.000
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(2x4) cm						330.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen						160.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm						180.000
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm						450.000
8	Khu vực bên bãi Sông Đuống tại xã Thái Bảo, huyện Gia Bình (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm						340.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen						120.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm						130.000
9	Khu vực bên bãi Sông Đuống tại xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm						360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)	
10	Khu vực bến bãi Sông Thái Bình tại xã Trung Khê, huyện Lương Tài (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)	Đá dăm	m <sup>3</sup>		(2x4) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		350.000	
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại I			Không có thông tin	Không có thông tin		280.000	
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại II				Không có thông tin	Không có thông tin		260.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen				Không có thông tin	Không có thông tin		140.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm				Không có thông tin	Không có thông tin		150.000
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm				Không có thông tin	Không có thông tin		400.000
11	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Mão Điền, thị xã Thuận Thành (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)	Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		330.000	
		Đá mặt	m <sup>3</sup>		(0x0,5) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		300.000	
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại I				Không có thông tin	Không có thông tin		280.000
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại II				Không có thông tin	Không có thông tin		270.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen				Không có thông tin	Không có thông tin		150.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm				Không có thông tin	Không có thông tin		160.000
12	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại phường Hồ, thị xã Thuận Thành (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)	Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm			Không có thông tin	Không có thông tin		450.000	
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		330.000	
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(2x4) cm				Không có thông tin	Không có thông tin		320.000
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại I				Không có thông tin	Không có thông tin		280.000
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại II				Không có thông tin	Không có thông tin		260.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen				Không có thông tin	Không có thông tin		140.000
12	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại phường Hồ, thị xã Thuận Thành (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)	Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm			Không có thông tin	Không có thông tin		150.000	
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm			Không có thông tin	Không có thông tin		420.000	
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm				Không có thông tin	Không có thông tin		330.000
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(2x4) cm				Không có thông tin	Không có thông tin		320.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen				Không có thông tin	Không có thông tin		120.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm				Không có thông tin	Không có thông tin		130.000
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm			Không có thông tin	Không có thông tin		420.000	



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
13	Khu vực bên bãi Sông Đuống tại thôn Phú Mỹ, xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(1x2) cm						350.000
		Đá dăm	m <sup>3</sup>		(2x4) cm						340.000
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại I			Không có thông tin	Không có thông tin		270.000
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>		Loại II						260.000
		Cát san lấp	m <sup>3</sup>		Đen						130.000
		Cát xây trát	m <sup>3</sup>		ML:0,7-2mm						140.000
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>		ML>2mm						450.000
<b>II</b>	<b>Sắt, thép xây dựng (kèm theo bảng giá của các đơn vị)</b>										
1	Công ty Cổ phần thép Việt Ý										
	Văn bản số 43/VIS-KD ngày 20/5/2024 về việc đăng ký niêm yết giá tại công bố giá vật liệu xây dựng liên Sở Xây dựng-Tài chính Bắc Ninh tháng 5/2024.										
2	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn										
	Văn bản số 150.24/VASG-PKD ngày 01/5/2024 về việc đăng ký niêm yết giá tại công bố giá vật liệu xây dựng liên Sở Xây dựng-Tài chính Bắc Ninh tháng 5/2024.										
3	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên										
	Quyết định số 317/QĐ-GTTN ngày 14/5/2024 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.										
	Quyết định số 85/QĐ-GTTN ngày 01/02/2024 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.										

